

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	11 - 54



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Xuân Vũ	Chủ tịch
Ông Phùng Văn Cường	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Lợi	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Nga	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Vũ Sỹ Mạnh	Thành viên (bổ nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)
Ông Lê Xuân Hùng	Thành viên (miễn nhiệm ngày 05 tháng 6 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Hoa	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Phùng Văn Cường	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 06 tháng 02 năm 2025)
Ông Nguyễn Đức Quang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hà Thế Dương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Tâm	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2025)



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Cao Lợi

Phó Tổng Giám đốc

(Căn cứ theo Giấy ủy quyền số 330/GUQ-VTG
ngày 03 tháng 02 năm 2026 của Tổng Giám đốc
Tổng Công ty)

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Số: 0988 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 02 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vì chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của VCR. Do đó, Tổng Công ty đã không thực hiện hợp nhất số liệu tài chính của VCR trên báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến thời điểm và các ảnh hưởng của việc không hợp nhất số liệu tài chính của VCR ở niên độ trước, điều này đã dẫn đến việc chúng tôi phải đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ đối với báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tại ngày phát hành báo cáo kiểm toán này, chúng tôi cũng không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp liên quan đến vấn đề này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

Đinh Văn Điền

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 5668-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 30 tháng 3 năm 2026
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower

Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa

Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		58.015.996.839.126	48.680.623.561.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	18.198.061.053.654	13.376.218.513.228
1. Tiền	111		16.176.521.246.928	12.468.854.037.736
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.021.539.806.726	907.364.475.492
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	26.862.132.616.831	23.487.420.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		26.862.132.616.831	23.487.420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.493.875.504.868	7.912.322.436.754
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	5.998.640.588.386	6.295.953.035.306
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	975.359.190.894	433.524.484.613
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9	11.969.695.223.206	12.761.017.707.327
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.727.535.678.091	5.770.101.576.060
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	11	(19.177.355.175.709)	(17.348.274.366.552)
IV. Hàng tồn kho	140	12	5.161.470.525.873	2.793.581.942.837
1. Hàng tồn kho	141		5.387.640.877.024	3.023.914.444.893
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(226.170.351.151)	(230.332.502.056)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.300.457.137.900	1.111.080.669.005
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	443.822.280.666	323.295.344.939
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	14	820.206.871.731	714.871.134.248
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	21	36.427.985.503	72.914.189.818

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		23.494.554.017.015	14.758.089.879.704
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		127.406.893.061	140.209.484.619
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7	27.665.625.320	70.506.213.552
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	8	-	129.452.418
3. Phải thu dài hạn khác	216	10	99.741.267.741	69.573.818.649
II. Tài sản cố định	220		16.032.868.126.839	11.489.559.260.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	10.532.647.350.577	8.135.391.719.251
- Nguyên giá	222		43.667.796.857.273	38.018.781.543.746
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.135.149.506.696)	(29.883.389.824.495)
2. Tài sản cố định vô hình	227	16	5.500.220.776.262	3.354.167.541.214
- Nguyên giá	228		8.946.476.833.002	6.152.276.994.328
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.446.256.056.740)	(2.798.109.453.114)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	1.983.862.318.421	1.473.203.771.415
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.983.862.318.421	1.473.203.771.415
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.359.188.851.859	642.508.471.583
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	18	558.188.851.859	642.508.471.583
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	583.660.000	583.660.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6	(583.660.000)	(583.660.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	6	3.801.000.000.000	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		991.227.826.835	1.012.608.891.622
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	282.663.972.750	303.565.638.746
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	657.037.861.545	652.003.387.111
3. Tài sản dài hạn khác	268		51.525.992.540	57.039.865.765
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		81.510.550.856.141	63.438.713.441.528

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		38.672.356.541.926	27.606.678.855.315
I. Nợ ngắn hạn	310		32.499.159.856.529	22.599.149.241.674
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	20	7.485.738.489.537	3.884.932.725.129
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		32.609.599.000	35.342.737.771
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	21	2.098.052.748.471	2.128.608.893.854
4. Phải trả người lao động	314		244.674.974.089	175.217.629.223
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	5.260.944.915.535	3.613.981.279.699
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	23	4.896.070.633.988	3.668.466.872.462
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	24	9.662.152.734.137	7.153.985.467.287
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	25	2.769.849.291.550	1.748.168.979.708
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		6.907.500.403	125.174.992.136
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.158.969.819	65.269.664.405
II. Nợ dài hạn	330		6.173.196.685.397	5.007.529.613.641
1. Phải trả người bán dài hạn	331	20	368.687.422.365	409.511.382.167
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	22	156.072.500.925	560.694.132.009
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	23	493.896.200.644	561.773.864.312
4. Phải trả dài hạn khác	337	24	6.991.413.497	7.612.980.135
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	26	2.257.253.410.203	974.640.235.160
6. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	19	2.702.372.041.898	2.327.872.238.650
7. Dự phòng phải trả dài hạn	342		187.923.695.865	165.424.781.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		42.838.194.314.215	35.832.034.586.213
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	42.838.194.314.215	35.832.034.586.213
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.438.112.000.000	30.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(2.288.941.478.832)	(1.753.507.497.493)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.551.160.804.288	3.551.039.169.524
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		177.653.377.833	74.874.943.744
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.130.339.150.617	2.284.008.125.895
-(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(169.651.708.625)	(3.333.785.333.130)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		9.299.990.859.242	5.617.793.459.025
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		1.829.870.460.309	1.237.507.844.543
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		81.510.550.856.141	63.438.713.441.528

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh		Năm nay	Năm trước
	Mã số			
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		44.271.363.552.131	35.367.654.090.238
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	30	44.271.363.552.131	35.367.654.090.238
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	21.559.991.583.813	17.462.321.010.589
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		22.711.371.968.318	17.905.333.079.649
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	3.865.433.179.558	4.245.976.194.427
6. Chi phí tài chính	22	34	1.780.863.517.883	1.779.361.229.299
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		331.952.973.873	315.164.324.066
7. Phần lãi trong công ty liên kết	24		505.999.542.485	408.694.655.902
8. Chi phí bán hàng	25	35	4.848.475.050.402	3.532.615.601.214
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	6.123.189.987.133	6.883.494.513.890
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22+24)-(25+26))	30		14.330.276.134.943	10.364.532.585.575
11. Thu nhập khác	31	36	971.735.435.026	386.069.846.636
12. Chi phí khác	32	36	126.431.047.128	83.798.567.311
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		845.304.387.898	302.271.279.325
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		15.175.580.522.841	10.666.803.864.900
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	37	3.548.268.286.428	2.783.260.287.488
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	37	376.689.095.484	710.494.119.270
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.250.623.140.929	7.173.049.458.142
Trong đó:				
17.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		9.302.665.692.177	5.626.174.333.290
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.947.957.448.752	1.546.875.124.852
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	38	3.028	1.848

Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu

Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng

Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	15.175.580.522.841	10.666.803.864.900
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	3.435.888.184.713	3.175.196.867.999
Các khoản dự phòng	03	1.626.804.810.811	3.637.645.212.220
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(1.074.277.204.035)	(2.422.948.652.015)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(2.810.564.684.218)	(1.818.537.926.019)
Chi phí lãi vay	06	331.952.973.873	315.164.324.066
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.685.384.603.985	13.553.323.691.151
Thay đổi các khoản phải thu	09	290.919.723.725	947.917.143.831
Thay đổi hàng tồn kho	10	(2.363.726.432.131)	(231.172.609.825)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	6.034.354.562.096	4.028.548.215.657
Thay đổi chi phí trả trước	12	(99.625.269.731)	45.654.972.059
Tiền lãi vay đã trả	14	(361.541.263.263)	(352.474.071.302)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.190.888.799.963)	(1.644.314.678.717)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(31.181.858.908)	(18.093.037.495)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	16.963.695.265.810	16.329.389.625.359
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.435.035.605.389)	(3.158.758.562.956)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	11.178.296.725	16.037.798.543
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(31.338.107.907.047)	(24.337.321.832.418)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	25.392.075.728.917	15.136.104.534.636
5. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	163.354.191.126	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.638.560.611.352	1.646.535.161.861
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.567.974.684.316)	(10.697.402.900.334)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	17.291.802.262	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.802.901.843.450	4.633.138.162.825
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.630.223.641.771)	(4.977.811.716.370)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	36	(4.034.487.950.061)	(1.154.974.900.650)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.844.517.946.120)	(1.499.648.454.195)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	4.551.202.635.374	4.132.338.270.830
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	13.376.218.513.228	8.874.330.678.371
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	270.639.905.052	369.549.564.027
<u>Trong đó:</u>			
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm		(54.653.532.363)	(39.710.428.349)
- Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		325.293.437.415	409.259.992.376
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	18.198.061.053.654	13.376.218.513.228



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng




Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Tổng Công ty có Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần gần nhất là lần thứ 27 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) thành phố Hà Nội cấp ngày 09 tháng 4 năm 2025.

Tổng Công ty đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn UPCOM với mã chứng khoán VGI từ ngày 25 tháng 9 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (gọi tắt là "Tập đoàn"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Yên Hòa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 5.790 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.929 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gốc; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; và
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài, kinh doanh dịch vụ vi điện tử và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telemor tại thị trường Đông Timor.
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty National Telecom Haiti S.A. ("Natcom")		60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A. ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	99,99	99,99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty E-Mola S.A. (i)	Mozambique	67,2	96	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel E-commerce Tanzania ("VTE") (ii)	Tanzania	99,99	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash SU (iii)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Burundi.
Công ty Telemor Fintech Unipessoal LDA. ("TFU") (iv)	Đông Timor	100	100	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Đông Timor.
Công ty E-money Payment Solutions Public Limited ("E-money") (v)	Campuchia	89,1	99	Kinh doanh dịch vụ ví điện tử tại thị trường Campuchia.
Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") (v)	Campuchia	90	100	Kinh doanh dịch vụ xây dựng, lắp đặt, vận hành mạng lưới tại thị trường Campuchia
Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") (v)	Campuchia	90	100	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh và cho thuê cơ sở hạ tầng viễn thông (cột ăng-ten, nhà trạm, nguồn điện) tại thị trường Campuchia
Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") (vi)	Haiti	60	99,99	Dịch vụ tài chính và ngân hàng
Công ty liên kết				
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

- (i) Công ty E-Mola S.A. là công ty con của Công ty Movitel S.A.
- (ii) Công ty Viettel E-commerce Tanzania là công ty con của Công ty Viettel Tanzania Limited.
- (iii) Công ty Lumicash SU là công ty con của Công ty Viettel Burundi S.A.
- (iv) Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA ("TFU") là công ty con của Công ty Viettel Timor Leste, Unipessoal LDA.
- (v) Công ty E-money Payment Solutions Public Limited, Công ty Mạng lưới Metfone ("MNET") và Công ty Metfone Tower Solutions ("MTO") là các công ty con của Công ty Viettel Cambodia Pte. Ltd. Trong đó, MNET được thành lập ngày 01 tháng 8 năm 2025 và MTO được thành lập ngày 06 tháng 8 năm 2025.
- (vi) Công ty Cổ phần Chuyển tiền Nattransfer ("NATTRANSFER") là công ty con của Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") được thành lập ngày 27 tháng 11 năm 2025.

Trong năm 2025, Công ty Metcom Co., Ltd là công ty liên kết của Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. đã hoàn tất thủ tục giải thể.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (tỷ lệ lợi ích 70%) trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 (xem chi tiết tại Thuyết minh số 06).

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tổng Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Riêng đối với Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR"), tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào VCR trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 của VCR và không hợp nhất số liệu tài chính của VCR.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường ở nước ngoài sang

đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối năm được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường công ty con tại ngân hàng Tổng Công ty và công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ giao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu năm và cuối năm trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối năm.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ ĐƯỢC BAN HÀNH

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các văn bản như sau:

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp (trừ các nội dung liên quan đến kế toán cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước),
- Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư 200,
- Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư 200, và
- Thông tư số 195/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng cho đơn vị chủ đầu tư.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính của Tổng Công ty cho các kỳ kế toán trong tương lai, bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế thương mại từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá xuất kho của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Riêng đối với Công ty mẹ, giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

00
T
H
CÁ
TT
M
H
126
TỔNG T
PHÂN
TƯ QU
VIET
T T U L

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20
Máy móc, thiết bị	02 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 10

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không trích khấu hao quyền sử dụng đất do đây là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định và khấu hao theo thời hạn của giấy phép.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê trả trước, giá trị công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê trả trước liên quan đến thuê mặt bằng, trạm BTS, tiền thuê kho số, đầu số, tần số trả trước, tiền thuê vị trí, kênh, cột, đường truyền trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê thực tế.

Công cụ và dụng cụ

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí tư vấn, quảng cáo trả trước, chi phí trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA trả trước và các khoản chi phí trả trước khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích trong tương lai cho Tổng Công ty. Các khoản chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm tài chính đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.
- Doanh thu dịch vụ viễn thông trả trước được ghi nhận trên cơ sở dung lượng thực tế mà khách hàng đã sử dụng trong năm theo hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Công văn số 7370/BTC-QLKT ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Công văn số 686/BTC-QLKT ngày 19 tháng 01 năm 2022.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoàn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận ban đầu trên cơ sở biên bản đối soát và hóa đơn thực tế. Trường hợp chưa có đối soát cước với các đối tác, doanh thu cước kết nối được ghi nhận trên cơ sở cước kết nối tạm tính, mức cước tạm tính thông thường dựa trên lưu lượng cước phát sinh trong tháng. Số liệu này được điều chỉnh vào tháng sau theo biên bản đối soát giữa các bên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay và lãi chậm trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, cho vay, phải thu và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được thanh toán cổ tức được thiết lập.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty. Hiện tại, Tổng Công ty không thực hiện phân bổ mà ghi nhận toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của Công ty tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo trừ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ, trong trường hợp đó sẽ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Công ty.

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Mozambique (Movitel, E-Mola), thị trường Burundi (VTB, Lumicash) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và ví điện tử tại các thị trường Campuchia (VTC, E-money, MNET, MTO), thị trường Đông Timor (VTL, TFU) và hoạt động khác của VTG được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	12.149.532.074	10.954.485.832
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	15.982.828.154.379	12.258.440.190.726
Tiền đang chuyển	181.543.560.464	199.459.361.178
Các khoản tương đương tiền (ii)	2.021.539.806.737	907.364.475.492
	18.198.061.053.654	13.376.218.513.228

- (i) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi 165.055.113.076 BIF tương đương 1.438.225.650.325 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 167.690.991.563 BIF tương đương 1.443.314.453.578 VND) tại Ngân hàng KCB Bank Kenya, Ngân hàng CRDB Bank, Ngân hàng Eco Bank và Ngân hàng Bancobu dùng để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng này.

Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm số tiền gửi của khách hàng tại các công ty ví điện tử là 8.134.433.797.465 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 5.768.999.966.527 VND). Số tiền này bị hạn chế sử dụng và việc giao dịch phụ thuộc theo yêu cầu của khách hàng tại các công ty ví điện tử này.

- (ii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 1,2%/năm – 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 1,3%/năm – 8,1%/năm).

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Đầu tư				
nằm giữ đến				
ngày đáo hạn				
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có				
kỳ hạn (i)	26.862.132.616.831	26.862.132.616.831	23.487.420.000.000	23.487.420.000.000
Dài hạn				
- Tiền gửi có	3.801.000.000.000	3.801.000.000.000	-	-
kỳ hạn (ii)				

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
b. Đầu tư góp				
vốn vào				
đơn vị khác				
- Công ty	583.660.000	583.660.000	583.660.000	583.660.000
Viettel				
Cameroon				
S.A.R.L				
("VCR") (iii)				

- (i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2%/năm – 6,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là từ 3,5%/năm – 6,2%/năm).
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 bao gồm khoản tiền gửi 585.000.000 MZN tương đương 236.474.511.931 VND tại Ngân hàng Access Bank dùng để đảm bảo cho khoản vay tại ngân hàng này.
- (ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 6,8%/năm – 7,8%/năm.
- (iii) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư vào Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") trên khoản mục Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác do chưa thu thập được số liệu tài chính của VCR từ ngày 01 tháng 11 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2025.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") (i)	4.675.262.116.138	4.460.036.304.012
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	402.749.294.573	-
Công ty Star Telecom Co., Ltd	258.762.765.292	128.943.801.661
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	86.172.124.014	803.205.231.736
Phải thu các đối tượng khác	575.694.288.369	903.767.697.897
	5.998.640.588.386	6.295.953.035.306
b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	27.665.625.320	-
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd	-	70.506.213.552
	27.665.625.320	70.506.213.552
Trong đó:		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	385.235.979.083	1.379.385.376.104
(i)	Số dư phải thu VCR thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.	

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Burundi Business Telecommunication (BBT)	298.151.763.662	-
N&N General Trading	143.588.975.026	-
Aura High Security (Burundi)	63.722.800.434	43.830.458.950
Công ty TNHH Joy's Creative Enterprises	41.208.899.419	40.202.600.443
Công ty TNHH Huawei International	12.029.100.295	44.082.009.634
Trả trước cho các đối tượng khác	416.657.652.058	305.409.415.586
	975.359.190.894	433.524.484.613
b. Trả trước cho người bán dài hạn		
Agro-Negocio para o Desenvolvimento de Mozambique, Lda	-	129.452.418
	-	129.452.418
Trong đó:		
Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 40)	6.879.089.436	3.160.689.480

9. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd (i)	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (ii)	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000
	11.969.695.223.206	12.761.017.707.327
Trong đó:		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327

- (i) Phản ánh khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel" - công ty liên kết của Tổng Công ty) vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 7,5% đến 10,04%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.
- (ii) Phản ánh khoản cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Cameroon theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nhà nước sở tại. Lãi suất cho vay từ 2% đến 3%/năm với thời hạn từ 30 tháng đến 60 tháng.

Số dư phải thu cho Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L vay thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

10. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự thu lãi cho vay (i)	3.189.307.708.231	2.610.245.078.686
Phải thu lãi quá hạn thanh toán (ii)	1.367.821.675.374	1.326.933.647.147
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iii)	768.544.018.536	565.131.640.539
Các khoản phải thu về chi hộ (iv)	348.024.823.741	342.539.677.265
Tạm ứng	232.714.361.673	240.556.938.703
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	120.530.685.830	154.346.848.198
Các khoản ký cược, ký quỹ	117.176.642.712	41.689.603.276
Phải thu cơ quan thuế Tanzania (v)	106.028.083.356	103.438.935.061
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	88.480.296.992	98.423.543.683
Phải thu về lợi nhuận được chia	61.777.301.301	21.442.800.320
Các khoản phải thu khác	327.130.080.345	265.352.863.182
	6.727.535.678.091	5.770.101.576.060
b. Dài hạn		
Các khoản ký cược, ký quỹ	99.741.267.741	69.573.818.649
	99.741.267.741	69.573.818.649
Trong đó:		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	4.170.399.446.205	3.538.929.260.068

- (i) Phản ánh lãi từ các khoản cho Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") vay.
- (ii) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của công ty liên kết, công ty trong cùng Tập đoàn và Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị.
- (iii) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 5 và số 6).
- (iv) Phản ánh khoản phải thu về việc trả hộ khoản bảo lãnh vay vốn của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với số tiền 327,8 tỷ VND (tương ứng với khoản phải trả các ngân hàng được ghi nhận trên khoản mục phải trả khác, chi tiết tại Thuyết minh số 24) và các khoản trả hộ khác.
- (v) Phản ánh số tiền thuế giá trị gia tăng Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ" - Công ty con của Tổng Công ty) đã nộp theo yêu cầu của cơ quan thuế Tanzania.

Số dư phải thu khác VCR (dự thu lãi cho vay và phải thu lãi quá hạn thanh toán) thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

11. NỢ XẤU

	Số cuối năm				Số đầu năm		
	VND				VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Phải thu cho vay	11.969.695.223.205	1.164.030.847.309	10.805.664.375.896	12.548.382.055.929	2.706.179.239.071	9.842.202.816.858	
Công ty Viettel	3.990.886.508.000	-	3.990.886.508.000	3.868.661.880.000	-	3.868.661.880.000	
Cameroon S.A.R.L							
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	7.978.808.715.205	1.164.030.847.309	6.814.777.867.896	8.679.720.175.929	2.706.179.239.071	5.973.540.936.858	
Phải thu khách hàng	4.875.228.568.022	77.078.987.717	4.798.149.580.305	4.589.922.350.514	22.594.369.191	4.567.327.981.323	
Công ty Viettel	4.670.717.838.813	-	4.670.717.838.813	4.455.631.199.426	-	4.455.631.199.426	
Cameroon S.A.R.L							
Đối tượng khác	204.510.729.209	77.078.987.717	127.431.741.492	134.291.151.088	22.594.369.191	111.696.781.897	
Phải thu khác	4.226.261.194.322	652.719.974.814	3.573.541.219.508	3.464.924.166.383	526.180.598.012	2.938.743.568.371	
Công ty TNHH Telecom International Myanmar	2.776.920.246.033	343.626.105.234	2.433.294.140.799	2.232.264.202.912	376.712.526.879	1.855.551.676.033	
Công ty Viettel	807.203.913.495	-	807.203.913.495	745.721.698.111	-	745.721.698.111	
Cameroon S.A.R.L							
Phải thu cơ quan thuế Tanzania	106.028.083.356	-	106.028.083.356	103.438.935.061	-	103.438.935.061	
Các khoản phải thu đối tượng khác	536.108.951.438	309.093.869.580	227.015.081.858	383.499.330.299	149.468.071.133	234.031.259.166	
	21.071.184.985.549	1.893.829.809.840	19.177.355.175.709	20.603.228.572.826	3.254.954.206.274	17.348.274.366.552	

Tổng Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ xấu căn cứ theo đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu. Giá gốc là giá trị các khoản công nợ đã quá hạn từ 6 tháng trở lên và khó có khả năng thu hồi, dự phòng được xác định bằng giá gốc của các khoản công nợ trừ đi giá trị có thể thu hồi.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, một số khoản phải thu đối với Công ty Viettel Cameroun S.A.R.L và Công ty TNHH Telecom International Myanmar đã quá hạn thanh toán và phải trích lập dự phòng, do đó Tổng Công ty không tiếp tục ghi nhận lãi cho vay và lãi chậm thanh toán từ thời điểm trích lập dự phòng đối với mỗi khoản phải thu theo hướng dẫn tại Điều 80, Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, số tiền lãi lũy kế không ghi nhận theo hướng dẫn này tương đương 5.330 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương đương 3.304 tỷ VND).

12. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.641.543.131.430	-	754.663.651.272	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.381.064.892.659	(41.063.733.586)	1.780.941.019.770	(49.987.835.419)
Công cụ, dụng cụ	85.603.758.708	-	80.853.097.243	-
Hàng hoá	279.429.094.227	(185.106.617.565)	407.456.676.608	(180.344.666.637)
	5.387.640.877.024	(226.170.351.151)	3.023.914.444.893	(230.332.502.056)

Trong năm 2025, dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã được Tổng Công ty và các công ty con trích lập với số tiền là 12.991.914.694 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 53.433.855.726 VND) do giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho này thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đồng thời, trong năm Tổng Công ty và các công ty con đã sử dụng dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 17.154.065.599 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 827.118.979 VND) do Công ty đã tiêu thụ hàng tồn kho đã trích lập dự phòng đầu năm.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 26, Tổng Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho luân chuyển với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 388 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: khoảng 379 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	171.655.816.419	105.659.170.992
Trả trước chi phí đầu số, kho số, tần số	135.659.681.676	108.250.545.138
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	37.375.050.514	34.979.419.944
Chi phí tư vấn, quảng cáo	25.569.804.172	25.842.450.562
Chi phí thuê kênh, thuê cột, đường truyền	6.033.961.093	6.248.558.982
Công cụ và dụng cụ	23.293.550.012	10.030.366.639
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	44.234.416.780	32.284.832.682
	443.822.280.666	323.295.344.939
b. Dài hạn		
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	217.160.067.298	202.147.441.621
Chi phí thuê kênh, cột, đường truyền	19.631.070.748	35.657.048.572
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	31.887.575.381	21.131.872.590
Chi phí hỗ trợ dịch vụ kỹ thuật SLA	-	21.356.000.141
Chi phí tư vấn, quảng cáo	9.112.990.380	16.432.435.906
Chi phí trả trước dài hạn khác	4.872.268.943	6.840.839.916
	282.663.972.750	303.565.638.746

14. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị để bán cho các công ty con, công ty liên kết ở nước ngoài.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	569.544.630.639	35.959.732.747.062	405.080.915.689	1.084.423.250.356	38.018.781.543.746
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	18.371.384.999	1.057.926.786.954	8.792.708.886	31.894.092.856	1.116.984.973.695
Tăng trong năm	338.423.500.740	4.571.110.276.633	43.705.942.182	32.285.055.149	4.985.524.774.704
Phân loại lại	-	(199.875.542.406)	190.953.301.348	44.741.332.551	35.819.091.493
Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(36.547.749.399)	(449.370.883.591)	(3.394.893.375)	-	(489.313.526.365)
Số dư cuối năm	889.791.766.979	40.939.523.384.652	645.137.974.730	1.193.343.730.912	43.667.796.857.273
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	225.614.687.337	28.346.889.911.481	370.708.510.549	940.176.715.128	29.883.389.824.495
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	6.756.292.895	819.728.937.692	7.883.329.889	27.682.799.351	862.051.359.827
Khấu hao trong năm	47.252.592.286	2.713.422.614.492	17.338.622.930	68.045.481.532	2.846.059.311.240
Phân loại lại	-	(194.649.709.526)	190.361.676.986	15.294.884.675	11.006.852.135
Thanh lý, nhượng bán, tháo dỡ	(15.712.347.623)	(448.264.631.042)	(3.380.862.336)	-	(467.357.841.001)
Số dư cuối năm	263.911.224.895	31.237.127.123.097	582.911.278.018	1.051.199.880.686	33.135.149.506.696
Tại ngày đầu năm	343.929.943.302	7.612.842.835.581	34.372.405.140	144.246.535.228	8.135.391.719.251
Tại ngày cuối năm	625.880.542.084	9.702.396.261.555	62.226.696.712	142.143.850.226	10.532.647.350.577

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 20.221 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 15.756 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 và 26, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 431 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 501 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

16. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu năm	2.644.970.697	1.733.648.378.092	4.415.983.645.539	6.152.276.994.328
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	8.545.053	40.380.581.697	161.977.421.127	202.366.547.877
Mua trong năm	812.152.563	207.509.154.997	2.418.909.237.519	2.627.230.545.079
Phân loại lại	1.061.094.979	(36.458.349.261)	-	(35.397.254.282)
Số dư cuối năm	4.526.763.292	1.945.079.765.525	6.996.870.304.185	8.946.476.833.002
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu năm	-	1.309.986.185.220	1.488.123.267.894	2.798.109.453.114
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	23.876.342.950	45.026.268.705	68.902.611.655
Khấu hao trong năm	-	208.284.909.013	381.543.964.460	589.828.873.473
Phân loại lại	-	(10.584.881.502)	-	(10.584.881.502)
Số dư cuối năm	-	1.531.562.555.681	1.914.693.501.059	3.446.256.056.740
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu năm	2.644.970.697	423.662.192.872	2.927.860.377.645	3.354.167.541.214
Tại ngày cuối năm	4.526.763.292	413.517.209.844	5.082.176.803.126	5.500.220.776.262

Nguyên giá của các tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là khoảng 1.166 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là khoảng 1.045 tỷ VND).

17. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	58.838.176.400	6.966.684.184
- Xây dựng cơ bản (i)	1.925.024.142.021	1.466.237.087.231
	1.983.862.318.421	1.473.203.771.415
(i) Trong đó:		
Nhà trạm	1.773.550.198.425	1.332.006.251.373
Tuyến cáp	149.528.608.863	133.276.632.283
Khác	1.945.334.733	954.203.575

18. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	4.407.312.508.394	4.551.906.064.307
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.645.259.079.031	3.143.629.948.677
Cổ tức công bố	(6.815.786.165.942)	(6.351.402.948.565)
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	(678.596.569.624)	(701.624.592.836)
	558.188.851.859	642.508.471.583
<i>Trong đó:</i>		
- Đầu tư vào Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	558.188.851.859	520.152.611.105
- Đầu tư vào Công ty Metcom Co., Ltd ("Metcom") (ii)	-	122.355.860.478
- Đầu tư vào Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel") (i)	-	-
	558.188.851.859	642.508.471.583

- (i) Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư vào Mytel được ghi nhận bằng 0 VND chủ yếu do ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá dẫn đến âm vốn chủ sở hữu của Mytel tại ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- (ii) Khoản đầu tư vào công ty liên kết Metcom ghi giảm so với đầu năm do Công ty Metcom đã giải thể vào ngày 16 tháng 12 năm 2025. Ngày 20 tháng 11 năm 2025, các cổ đông tại Công ty Metcom đã phê duyệt phân phối toàn bộ lợi nhuận và hoàn trả khoản đầu tư của Công ty cho các cổ đông.

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 30%	0% - 30%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	876.212.015.856	850.404.553.097
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(219.174.154.311)	(198.401.165.986)
	657.037.861.545	652.003.387.111

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 30%	0% - 30%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	2.921.546.196.209	2.526.273.404.636
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(219.174.154.311)	(198.401.165.986)
	2.702.372.041.898	2.327.872.238.650

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện VND	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ VND	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	744.765.658.506	140.153.120.367	(224.839.341.769)	660.079.437.104
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	5.684.825.872	5.250.440.130	-	10.935.266.002
Tăng trong năm	451.710.892.728	18.507.340.687	-	470.218.233.415
Hoàn nhập trong năm	(434.892.821.261)	(80.774.903.932)	-	(515.667.725.193)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	26.438.175.783	26.438.175.783
Tại ngày đầu năm nay	767.268.555.845	83.135.997.252	(198.401.165.986)	652.003.387.111
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	4.485.253.378	1.502.358.895	-	5.987.612.273
Tăng trong năm	496.531.019.581	2.030.026.819	-	498.561.046.400
Hoàn nhập trong năm	(466.965.261.468)	(11.775.934.446)	-	(478.741.195.914)
Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-	(20.772.988.325)	(20.772.988.325)
Tại ngày cuối năm nay	801.319.567.336	74.892.448.520	(219.174.154.311)	657.037.861.545

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Tổng Công ty và các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Thu nhập từ hoạt động ở nước ngoài VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Các khoản dự phòng VND	Chênh lệch chi phí khấu hao VND	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	206.963.191.379	477.725.931.090	927.660.159.099	245.377.168.756	(224.839.341.769)	1.632.887.108.555
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	685.154.802	2.817.171.914	-	3.502.326.716
Tăng trong năm	282.180.564.298	137.369.678.285	408.372.562.477	81.994.370	-	828.004.799.430
Hoàn nhập trong năm	(65.690.085.204)	(66.151.072.778)	(249.941.532)	(30.869.072.320)	-	(162.960.171.834)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	26.438.175.783	26.438.175.783
Tại ngày đầu năm nay	423.453.670.473	548.944.536.597	1.336.467.934.846	217.407.262.720	(198.401.165.986)	2.327.872.238.650
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(1.236.154.397)	-	(1.236.154.397)
Tăng trong năm	351.729.592.054	78.618.634.106	212.298.260.592	39.764.105.090	-	682.410.591.842
Hoàn nhập trong năm	(224.701.506.551)	(61.025.798.565)	-	(174.340.756)	-	(285.901.645.872)
Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-	-	-	(20.772.988.325)	(20.772.988.325)
Tại ngày cuối năm nay	550.481.755.976	566.537.372.138	1.548.766.195.438	255.760.872.657	(219.174.154.311)	2.702.372.041.898

20. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.459.969.977.728	1.459.969.977.728	823.675.648.568	823.675.648.568
Tanzania Communications Regulatory Authority	868.080.503.026	868.080.503.026	20.397.572.011	20.397.572.011
Công ty Cổ phần Viễn thông Đầu tư và Thương mại Quốc tế	749.002.194.035	749.002.194.035	-	-
Tập đoàn ZTE	482.115.343.903	482.115.343.903	176.941.643.559	176.941.643.559
Tổng Công ty Giải pháp doanh nghiệp Viettel	425.128.945.165	425.128.945.165	324.056.224.850	324.056.224.850
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất Thiết bị Viettel	290.059.037.320	290.059.037.320	199.037.215.613	199.037.215.613
Instituto Nacional Das Comunicacoes de Mocambique (INCM)	203.586.718.649	203.586.718.649	53.135.288.343	53.135.288.343
Công ty Cổ phần Tư vấn Chuyển giao Công nghệ ITC	189.756.549.166	189.756.549.166	46.959.061.440	46.959.061.440
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	146.315.650.509	146.315.650.509	47.050.184.758	47.050.184.758
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	124.314.836.804	124.314.836.804	206.993.877.922	206.993.877.922
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	2.547.408.733.232	2.547.408.733.232	1.986.686.008.065	1.986.686.008.065
	7.485.738.489.537	7.485.738.489.537	3.884.932.725.129	3.884.932.725.129
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Conatel	212.544.910.533	212.544.910.533	230.694.338.125	230.694.338.125
Công ty TNHH Huawei International	65.588.902.124	65.588.902.124	87.649.359.788	87.649.359.788
Tập đoàn ZTE	43.722.197.595	43.722.197.595	8.875.740.120	8.875.740.120
Autoridade Nacional de Comunicacoes (ANC) de Timor-Leste (Cơ quan Truyền thông Quốc gia Đông Timor)	4.423.874.738	4.423.874.738	19.401.561.622	19.401.561.622
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	-	-	11.921.784.162	11.921.784.162
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	42.407.537.375	42.407.537.375	50.968.598.350	50.968.598.350
	368.687.422.365	368.687.422.365	409.511.382.167	409.511.382.167
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	1.281.321.625.499	1.281.321.625.499	1.007.020.229.297	1.007.020.229.297

(i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác (có giá trị nhỏ hơn 10% tổng số dư) ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

21. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI NỘ NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số bù trừ/phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm VND
a. Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.242.386.467	33.656.004.834	31.111.783.252	305.525.200	7.003.690.085
Thuế xuất, nhập khẩu	13.394.882.744	28.887.205.521	19.514.664.515	455.489.985	4.477.831.723
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.806.775.569	1.876.349.733	-	69.574.164	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.716.008.239	6.306.825.868	6.307.020.188	21.258.059	1.737.460.618
Thuế nhà thầu	15.900.613.657	57.331.135.392	56.179.919.997	462.140.991	15.211.539.253
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải thu khác (i)	30.853.523.142	191.874.300.800	168.523.514.143	494.727.339	7.997.463.824
	72.914.189.818	319.931.822.148	281.636.902.095	1.808.715.738	36.427.985.503
b. Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	270.026.162.582	3.840.032.794.992	3.780.668.976.297	8.310.827.650	337.700.808.927
Thuế xuất, nhập khẩu	879.961.906	99.663.439.480	96.885.058.995	55.616.729	3.713.959.120
Thuế tiêu thụ đặc biệt	95.237.167.544	1.194.117.154.874	1.171.096.085.870	3.330.471.568	121.588.708.116
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.452.568.516.039	2.973.703.566.807	3.190.888.799.963	31.253.640.812	1.266.636.923.695
Thuế thu nhập cá nhân	102.879.278.246	995.091.521.608	969.802.450.790	3.473.037.473	131.641.386.537
Thuế nhà thầu	136.046.659.741	823.541.921.665	823.029.107.698	5.055.761.535	141.615.235.243
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	70.971.147.796	647.107.441.977	625.101.495.238	2.178.632.298	95.155.726.833
	2.128.608.893.854	10.573.257.841.403	10.657.471.974.851	53.657.988.065	2.098.052.748.471

(i) Chủ yếu bao gồm thuế viễn thông, các khoản phạt, lãi chậm nộp và các loại thuế, phí, lệ phí và thuế khác.

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	2.982.489.146.146	1.978.943.778.316
Trích trước chi phí hoạt động	1.225.620.140.163	925.632.639.940
Chi phí thuê cột, kênh, trạm, tuyến cáp	644.885.751.988	303.028.625.046
Chi phí cước kết nối	264.599.661.862	202.062.805.242
Chi phí lãi vay phải trả	30.916.379.824	27.149.383.260
Chi phí phải trả khác	112.433.835.552	177.164.047.895
	5.260.944.915.535	3.613.981.279.699
b. Dài hạn		
Phải trả về thuế, phí viễn thông	139.219.344.346	541.184.173.080
Phải trả về lương thâm niên tại Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd.	16.853.156.579	19.509.958.929
	156.072.500.925	560.694.132.009

23. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu dịch vụ trả trước chưa cung cấp cho khách hàng	4.842.121.045.245	3.614.225.048.562
Tiền cho thuê trạm viễn thông	53.949.588.743	54.241.823.900
	4.896.070.633.988	3.668.466.872.462
b. Dài hạn		
Bán thiết bị cho công ty liên kết	220.795.623.065	238.353.233.602
Tiền cho thuê trạm viễn thông	273.100.577.579	323.420.630.710
	493.896.200.644	561.773.864.312

24. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	8.403.812.343.508	5.988.972.517.574
Phải trả khoản bảo lãnh vay vốn (ii)	331.442.888.438	285.190.661.977
Phải trả cổ tức	499.614.503.819	378.213.298.860
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.486.743.880	43.034.111.471
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	19.641.847.398	14.970.741.462
Các khoản phải trả khác	363.154.407.094	443.604.135.943
	9.662.152.734.137	7.153.985.467.287
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.880.055.416	4.421.405.687
Các khoản phải trả khác	3.111.358.081	3.191.574.448
	6.991.413.497	7.612.980.135
Trong đó:		
Phải trả khác cho các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 40)	35.310.415.900	115.890.837.451

- (i) Thể hiện số dư tiền ví điện tử phải trả cho khách hàng tại các Công ty E-Mola S.A, Công ty Viettel E-commerce Tanzania, Công ty Lumicash SU, Công ty Telemor Fintech Unipessoal, LDA, Công ty National Telecom S.A. và Công ty E-money Payment Solutions Public Limited.

Phản ánh khoản trả hộ Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR") về khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L với các ngân hàng theo thông báo từ các ngân hàng nhận bảo lãnh. Tổng Công ty có nghĩa vụ phải trả hộ các khoản vay này theo điều khoản thỏa thuận trong các thư bảo lãnh vay với các ngân hàng trong trường hợp Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L không trả được nợ cho ngân hàng. Theo các cam kết bảo lãnh của Tổng Công ty đã phát hành, Tổng Công ty có nghĩa vụ và trách nhiệm trả cho các ngân hàng theo các thông báo của các ngân hàng khi VCR không thanh toán các gốc vay khi đến hạn. Giá trị bảo lãnh Tổng Công ty sẽ trả tối đa 70% toàn bộ giá trị mà VCR nợ các ngân hàng (bao gồm gốc vay, lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh trong hợp đồng vay). Theo đó, đối với các khoản lãi vay và các khoản phí VCR phát sinh chưa thanh toán, nghĩa vụ của Tổng Công ty có thể phát sinh tùy thuộc theo các thông báo tiếp theo (nếu có) của các ngân hàng.

Số dư phải trả khoản bảo lãnh vay vốn thay đổi trong năm do ảnh hưởng của việc đánh giá lại tỷ giá cuối năm.

25. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm		Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá VND	Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Vay ngắn hạn	691.273.279.548	3.966.747.303.812	(2.425.149.761.150)	70.296.311.006	2.303.167.133.216
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)	1.056.895.700.160	458.648.955.800	(1.040.779.331.485)	(8.083.166.141)	466.682.158.334
	1.748.168.979.708				2.769.849.291.550

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngân hàng ngắn hạn bằng USD có lãi suất từ 4,99%/năm đến 7,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4,5%/năm đến 13,5%/năm); các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 13,2%/năm đến 15,8%/năm; các khoản vay bằng HTG có lãi suất 12,25%/năm; các khoản vay bằng VND có lãi suất từ 4,1%/năm đến 4,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3,3%/năm đến 3,8%/năm); với thời hạn các khoản vay không quá 12 tháng.

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND	Tài sản thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	VTZ	USD	817.307.864.255	-	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	596.634.741.068	482.543.235.055	Thư bảo lãnh của VTG
Unibank	NCM	HTG	304.936.416.185	-	Tín chấp
Standard Bank, S.A	MVT	MZN	193.807.684.388	-	Máy móc, thiết bị, hàng tồn kho tại Movitel
Access Bank Mozambique, S.A	MVT	MZN	153.801.214.478	-	Hợp đồng tiền gửi
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	Tổng Công ty	VND	102.857.855.232	-	Tín chấp
First Capital Bank	MVT	MZN	55.542.199.816	-	Tín chấp
First National Bank	MVT	MZN	43.357.167.694	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Millennium Bim Bank	MVT	MZN	27.098.229.809	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	Tổng Công ty	VND	7.359.943.712	-	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	Tổng Công ty	VND	463.816.579	154.791.512.929	Tín chấp
BCB Bank	VTB	USD	-	52.252.165.564	
Cathay bank	VTC	USD	-	1.686.366.000	
			2.303.167.133.216	691.273.279.548	
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 26)			466.682.158.334	1.056.895.700.160	
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn			2.769.849.291.550	1.748.168.979.708	

26. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Số đầu năm/ Số có khả năng thanh toán VND	Phát sinh trong năm			Số cuối năm/ Số có khả năng thanh toán VND
		Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	
		VND	VND	VND	
Vay dài hạn	2.031.535.935.320	1.836.154.539.638	(1.205.073.880.621)	61.318.974.200	2.723.935.568.537
Trong đó:					
Số phải trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh số 25)	1.056.895.700.160				466.682.158.334
Số phải trả sau 12 tháng	974.640.235.160				2.257.253.410.203

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngân hàng dài hạn bằng USD có lãi suất từ 4%/năm đến 14%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 4%/năm đến 14%/năm) với thời hạn không quá 84 tháng; các khoản vay bằng MZN có lãi suất từ 11,05%/năm đến 13,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 15,25%/năm đến 17,5%/năm) với thời hạn không quá 60 tháng.

Chi tiết các khoản vay dài hạn theo ngân hàng:

Ngân hàng	Công ty vay	Loại tiền vay	Số cuối năm	Số đầu năm	Tài sản thế chấp
			VND	VND	
Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	681.089.887.099	664.294.101.122	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam	VTZ	USD	544.871.909.651	-	Thư bảo lãnh của VTG
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	510.817.415.298	531.435.280.899	Thư bảo lãnh của VTG
CRDB Bank	VTB	USD	406.099.628.575	350.935.878.100	Tiền gửi ngân hàng
Vista Bank	MVT	MZN	174.481.056.128	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Millennium Bim	MVT	USD	130.322.990.889	-	Máy móc, thiết bị tại Movitel
NEDBANK, SA (BANCO UNICO, SA)	MVT	MZN	125.920.016.921	187.131.377.223	Máy móc, thiết bị tại Movitel
Bancobu	VTB	USD	65.677.666.415	-	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	63.863.140.380	102.044.029.879	Tiền gửi ngân hàng
ECOBANK	VTB	USD	19.462.371.294	44.044.241.997	Tiền gửi ngân hàng
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VTB	USD	1.329.485.887	-	Tiền gửi ngân hàng
Kasikorn Bank	VTC	USD	-	127.754.999.948	
MOZA BANCO BANK	MVT	MZN	-	23.896.026.152	
			2.723.935.568.537	2.031.535.935.320	
Trong đó: Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 25)			466.682.158.334	1.056.895.700.160	
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng			2.257.253.410.203	974.640.235.160	

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Trong vòng một năm	466.682.158.334	1.056.895.700.160
Trong năm thứ hai	1.750.421.660.493	320.159.746.718
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	506.831.749.710	654.480.488.442
	2.723.935.568.537	2.031.535.935.320
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	466.682.158.334	1.056.895.700.160
Số phải trả sau 12 tháng	2.257.253.410.203	974.640.235.160

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	(Lỗ lũy kế)/ Lợi nhuận chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Tại ngày đầu năm trước	30.438.112.000.000	3.548.111.376.666	10.757.970.517	(593.148.627.638)	(3.377.342.579.335)	490.535.114.089	30.517.025.254.299
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	5.626.174.333.290	1.546.875.124.852	7.173.049.458.142
Chia cổ tức tại công ty con	-	-	-	-	-	(800.006.346.172)	(800.006.346.172)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết	-	2.927.792.858	64.116.973.227	-	(70.940.805.786)	-	(3.896.039.701)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(1.160.358.869.855)	106.117.177.726	103.951.774	(1.054.137.740.355)
Tại ngày đầu năm nay	30.438.112.000.000	3.551.039.169.524	74.874.943.744	(1.753.507.497.493)	2.284.008.125.895	1.237.507.844.543	35.832.034.586.213
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	9.302.665.692.177	1.947.957.448.752	11.250.623.140.929
Nhận góp vốn từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	17.291.802.262	17.291.802.262
Chia cổ tức tại Tổng Công ty và các công ty con (i)	-	-	-	-	(2.282.858.400.000)	(1.405.272.388.025)	(3.688.130.788.025)
Trích lập các quỹ tại công ty con, công ty liên kết (ii)	-	121.634.764	102.778.434.089	-	(107.270.487.798)	-	(4.370.418.945)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(535.433.981.339)	(66.205.779.657)	32.385.752.777	(569.254.008.219)
Tại ngày cuối năm nay	30.438.112.000.000	3.551.160.804.288	177.653.377.833	(2.288.941.478.832)	9.130.339.150.617	1.829.870.460.309	42.838.194.314.215

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VTG ngày 05 tháng 6 năm 2025 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 48/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã chia cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận năm 2024 với tỷ lệ 7,5% trên mệnh giá cổ phiếu, tương ứng với số tiền là 2.282.858.400.000 VND.
- (ii) Theo các nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị của các công ty con và các công ty liên kết, các công ty con và các công ty liên kết đã quyết định trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển.

Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	3.043.811.200	3.043.811.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 30.438.112.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ, chi tiết như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	30.142.124.000.000	99,03	30.142.124.000.000	99,03
Cổ đông khác	295.988.000.000	0,97	295.988.000.000	0,97
Tổng cộng	30.438.112.000.000	100	30.438.112.000.000	100

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	Đơn vị	Số cuối năm	Số đầu năm
Đô la Mỹ	USD	109.370.363	87.014.857
Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	29.256	31.001
Haitian Gourde	HTG	5.405.714.463	3.458.435.850
Mozambique New Metical	MZN	19.782.021.896	10.794.589.980
Cambodian Riel	KHR	44.656.090.104	51.249.000.180
Burundi Franc	BIF	377.889.515.369	357.945.877.711
Tanzania Shilling	TZS	218.591.009.264	165.923.030.995
Baht Thailand	THB	2.991.948	1.746.248
Nhân dân tệ	CNY	2	2

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty và các công ty con có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn:		
Từ 1 năm trở xuống	1.264.512.845.386	787.041.568.803
Trên 1 năm đến 5 năm	4.048.636.254.133	1.210.434.315.823
Trên 5 năm	1.683.835.606.765	777.232.144.254

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	22.744.905.591.522	5.739.670.512.801	15.786.787.447.808	-	44.271.363.552.131
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	281.892.264.331	-	2.073.680.907.489	(2.355.573.171.820)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	23.026.797.855.853	5.739.670.512.801	17.860.468.355.297	(2.355.573.171.820)	44.271.363.552.131
Lợi nhuận sau thuế	4.029.186.044.494	1.559.446.922.050	9.640.283.708.593	(3.978.293.534.208)	11.250.623.140.929
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa tại ngày 31 tháng 12 năm 2025					
Tài sản của bộ phận	31.469.765.185.282	4.669.988.125.972	55.744.804.959.706	(10.932.196.266.678)	80.952.362.004.282
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.407.312.508.394	(3.849.123.656.535)	558.188.851.859
Tổng Tài sản	31.469.765.185.282	4.669.988.125.972	60.152.117.468.100	(14.781.319.923.213)	81.510.550.856.141
Nợ phải trả của bộ phận	(43.015.295.971.085)	(2.962.351.122.636)	(11.747.193.033.589)	19.052.483.585.384	(38.672.356.541.926)
Khấu hao tài sản cố định	1.551.672.379.481	440.781.994.308	1.767.626.998.998	(324.193.118.288)	3.435.888.254.499

	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Điều chỉnh hợp nhất VND	Hợp nhất VND
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	17.340.931.860.917	4.305.157.955.008	13.721.564.274.313	-	35.367.654.090.238
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	140.401.867.450	-	1.918.915.187.653	(2.059.317.055.103)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	17.481.333.728.367	4.305.157.955.008	15.640.479.461.966	(2.059.317.055.103)	35.367.654.090.238
Lợi nhuận sau thuế	2.513.968.262.433	1.255.326.079.400	4.779.921.408.134	(1.376.166.291.825)	7.173.049.458.142
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản của bộ phận	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	48.899.790.280.021	(10.728.409.237.132)	62.796.204.969.945
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	4.566.337.123.704	(3.923.828.652.121)	642.508.471.583
Tổng Tài sản	21.387.848.111.875	3.236.975.815.181	53.466.127.403.725	(14.652.237.889.253)	63.438.713.441.528
Nợ phải trả của bộ phận	(34.206.417.304.888)	(1.952.619.616.853)	(9.645.105.470.459)	18.197.463.536.885	(27.606.678.855.315)
Khấu hao tài sản cố định	1.306.230.004.534	383.077.785.509	1.840.494.710.568	(394.470.800.439)	3.135.331.700.172

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.288.270.362.730	843.529.037.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.983.093.189.401	34.524.125.052.370
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.271.363.552.131	35.367.654.090.238
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu với bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 40)	1.011.711.857.098	922.833.166.412

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của hàng bán	1.413.568.537.042	1.076.996.821.047
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	20.157.442.207.810 (11.019.161.039)	16.350.915.195.298 34.408.994.244
	21.559.991.583.813	17.462.321.010.589

32. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.906.613.637.381	1.652.478.593.223
Chi phí nhân công	2.412.378.469.279	1.848.660.605.473
Chi phí khấu hao	3.435.888.184.713	3.135.331.951.303
Thuế, phí, lệ phí	3.917.927.996.845	3.268.436.457.388
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.473.085.280.600	12.159.593.521.214
Chi phí khác	1.270.870.380.731	1.209.782.035.388
	29.416.763.949.549	23.274.283.163.989

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.539.465.495.356	2.818.384.601.686
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.319.875.100.754	1.396.455.549.618
Lãi phạt chậm trả các hợp đồng mua bán hàng hóa, vật tư thiết bị	5.816.268.491	21.267.802.103
Doanh thu hoạt động tài chính khác	276.314.957	9.868.241.020
	3.865.433.179.558	4.245.976.194.427

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.361.669.416.222	1.402.058.264.419
Chi phí lãi vay	331.952.973.873	315.164.324.066
Chi phí tài chính khác	87.241.127.788	62.138.640.814
	1.780.863.517.883	1.779.361.229.299

35. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí dự phòng	1.712.343.292.022	3.492.660.027.261
Chi phí nhân viên quản lý	1.270.676.599.110	1.054.373.023.606
Chi phí thuê chuyên gia	1.452.563.363.997	1.060.645.244.380
Thuế, phí, lệ phí	721.495.916.179	479.963.806.832
Chi phí khấu hao tài sản cố định	271.579.208.109	179.798.098.585
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	177.265.661.039	145.342.001.496
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	164.717.242.430	124.076.729.114
Chi phí công cụ, dụng cụ quản lý	83.862.410.405	54.932.009.311
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.520.477.720	17.378.127.346
Chi phí khác	243.165.816.122	274.325.445.959
	6.123.189.987.133	6.883.494.513.890
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí chi trả cho đại lý, điểm bán, cộng tác viên bán hàng	2.369.220.081.962	1.754.165.571.588
Chi phí quảng cáo, truyền thông	1.009.697.657.484	657.261.786.292
Chi phí nhân viên bán hàng	465.725.566.335	285.059.491.925
Dịch vụ Call center thuê ngoài	321.669.619.193	158.312.316.469
Chi phí công cụ, dụng cụ	315.481.964.087	177.401.164.242
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	59.708.097.363	51.252.586.402
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	57.177.981.285	43.221.530.962
Chi phí khác	249.794.082.692	405.941.153.334
	4.848.475.050.402	3.532.615.601.214

36. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác từ việc thực hiện các dự án cho Chính phủ	52.979.261.387	95.275.383.845
Các khoản được biểu tặng	753.771.879.427	169.598.788.547
Thu nhập từ dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	43.437.451.568	41.171.276.300
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	6.254.994.610	4.662.864.861
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	6.645.726.343	18.953.214.765
Các khoản thu nhập khác	108.646.121.691	56.408.318.318
Thu nhập khác	971.735.435.026	386.069.846.636
Chi phí thực hiện dự án Electricidade de Mocambique Call Centre tại Mozambique	38.738.675.803	31.986.727.060
Chi tài trợ cho giáo dục, thiên tai, người nghèo	48.097.177.160	8.173.880.510
Giá trị còn lại của tài sản sau khi tháo dỡ không còn sử dụng	20.028.520.961	-
Thuế nhà thầu	7.935.159.536	18.978.542.147
Các khoản chi phí khác	11.631.513.668	24.659.417.594
Chi phí khác	126.431.047.128	83.798.567.311
Lợi nhuận khác	845.304.387.898	302.271.279.325

37. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế hiện hành		
Chi phí thuế hiện hành phát sinh trong năm	2.974.389.341.723	2.362.639.181.589
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài	573.878.944.705	420.621.105.899
	3.548.268.286.428	2.783.260.287.488

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty Viettel Timor Leste Unipessoal LDA ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty Viettel (Cambodia) Pte. Ltd. ("VTC")	Campuchia	20%	10%
Công ty Movitel S.A. ("Movitel")	Mozambique	24%	10%
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	30%	15%
Công ty Viettel Tanzania Limited ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty Star Telecom Co., Ltd ("STL")	Lào	20%	10%
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Myanmar	22%	Chưa phát sinh

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận/Thu nhập chưa thực hiện	(29.565.758.113)	(16.818.071.467)
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	9.745.907.627	62.267.563.245
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài	127.028.085.503	216.490.479.094
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	17.592.835.541	71.218.605.507
Dự phòng phải thu khó đòi	212.298.260.592	408.122.620.841
Chênh lệch chi phí khấu hao	39.589.764.334	(30.787.077.950)
	376.689.095.484	710.494.119.270

38. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của công ty mẹ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ (VND)	9.302.665.692.177	5.626.174.333.290
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(85.010.385.264)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ (VND)	9.217.655.306.913	5.626.174.333.290
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	3.043.811.200	3.043.811.200
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	3.028	1.848

Tổng Công ty ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 85.010.385.264 VND theo phương án dự kiến trình Đại hội đồng cổ đông năm 2026 phê duyệt.

39. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty có các khoản cam kết bảo lãnh vay vốn như sau:

Công ty nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Hạn mức khoản vay	Mục đích vay	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (i)	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	5.511.658.640 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	2.608.756.215 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	1.508.230.842 FCFA

(i) Các cam kết bảo lãnh cho khoản vay của Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L (“VCR”) sẽ đáo hạn khi VCR hoàn thành nghĩa vụ thanh toán hết công nợ khoản vay với các tổ chức tín dụng cho VCR vay.

Cam kết đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã góp vốn khoảng 52,62 triệu USD (tương đương khoảng 1,18 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 172,80 triệu USD (tương đương khoảng 4,51 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư (nay là Bộ Tài chính) phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2025, Tổng Công ty đã chi đầu tư khoảng 169,05 triệu USD (tương đương khoảng 3,88 nghìn tỷ VND) và cho vay khoảng 376,69 triệu USD (tương đương khoảng 9,83 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.



40. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Giải pháp Doanh nghiệp Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Công nghiệp Công nghệ cao Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Chi nhánh Viettel Hà Nội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Học Viện Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Mygo Campuchia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Sản xuất thiết bị Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Công trình Viettel Cambodia	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Đầu tư Công nghệ Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ khách hàng Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Dịch vụ kho vận Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel Tanzania	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV An ninh mạng Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Truyền thông Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty Star Telecom Co., Ltd. ("STL")	Công ty liên kết
Công ty Telecom International Myanmar Co., Ltd ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết tới ngày 16 tháng 12 năm 2025

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.011.711.857.098	922.833.166.412
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	169.976.092.503	321.477.881.110
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.829.347.051	7.221.765.165
Công ty liên kết	834.906.417.544	594.133.520.137
Mua hàng hóa, dịch vụ	1.613.461.838.482	1.685.284.927.678
Công ty mẹ	24.272.092	54.873.800
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	625.787.828.605	611.861.968.527
Công ty trong cùng Tập đoàn	971.199.998.394	1.067.288.620.428
Công ty liên kết	16.449.739.392	6.079.464.923
Mua tài sản cố định	176.665.666.754	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	1.500.000.000	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	3.135.768.055	-
Công ty liên kết	172.029.898.700	-
Thu hồi vốn góp	144.593.555.913	-
Công ty liên kết	144.593.555.913	-
Cổ tức được chia	462.568.680.729	356.866.495.501
Công ty liên kết	462.568.680.729	356.866.495.501
Lãi chậm trả và bán hàng trả chậm	5.816.268.491	21.159.231.374
Công ty liên kết	5.816.268.491	21.159.231.374
Lãi cho vay	483.460.900.004	25.420.343.458
Công ty liên kết	483.460.900.004	25.420.343.458

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thù lao Hội đồng Quản trị	946.400.000	981.760.000
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	30.323.980.156	22.454.204.063
Thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	4.240.721.072	4.480.681.830
	35.511.101.228	27.916.645.893

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu khách hàng	385.235.979.083	1.379.385.376.104
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	40.042.631.532	375.978.544.729
Công ty trong cùng Tập đoàn	258.458.244	751.584.426
Công ty liên kết	344.934.889.307	1.002.655.246.949
Phải thu khác	4.170.399.446.205	3.538.929.260.068
Công ty mẹ	1.186.187.221	696.607.103
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	29.275.430.229	41.424.626.477
Công ty trong cùng Tập đoàn	1.255.211.147.621	1.217.554.661.647
Công ty liên kết	2.884.726.681.134	2.279.253.364.841
Phải thu về cho vay	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Công ty liên kết	7.978.808.715.206	8.892.355.827.327
Trả trước người bán	6.879.089.436	3.160.689.480
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	42.372.000	889.266.495
Công ty trong cùng Tập đoàn	6.836.717.436	2.271.422.985
Các khoản phải trả người bán	1.281.321.625.499	1.007.020.229.297
Công ty mẹ	464.044.076	31.287.652
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	621.583.777.599	603.115.454.971
Công ty trong cùng Tập đoàn	654.556.988.419	403.839.438.689
Công ty liên kết	4.716.815.405	34.047.985
Các khoản phải trả khác	35.310.415.900	115.890.837.451
Công ty mẹ	3.659.822.881	3.236.162.234
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	26.027.368.576	29.998.631.099
Công ty trong cùng Tập đoàn	5.591.829.646	224.313.923
Công ty liên kết	31.394.797	82.431.730.195
Người mua trả tiền trước	396.806.683	-
Công ty liên kết	396.806.683	-

41. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm số tiền 3.955.888.310.798 VND (năm 2024: 1.987.405.188.722 VND), là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán và đã bao gồm số tiền 815.841.526.101 VND (năm 2024: 52.697.137.558 VND), là số tiền ứng trước cho người bán liên quan đến xây dựng cơ bản. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu và thay đổi các khoản phải trả.



Vũ Thị Thu Trang
Người lập biểu



Trương Bạch Dương
Kế toán trưởng



Nguyễn Cao Lợi
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2026